

Số: /BC-UBND

*Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2025*

**BÁO CÁO**

**Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025  
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025**

*Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường*

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thông tư hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo tại các Thông tư: số 07/2021/TT-BLĐTĐBXH, số 02/2022/TT-BLĐTĐBXH (*Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*), Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.

Trên cơ sở báo cáo và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 8654/SNNMT-PTNT ngày 25 tháng 12 năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cụ thể như sau:

**I. Kết quả chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh**

- Tổng số hộ dân cư: 544.156 hộ.
- Tổng tỷ lệ nghèo đa chiều: 4,37%
- Số hộ nghèo: 13.594 hộ, tỷ lệ 2,50%.
- Số hộ cận nghèo: 10.166 hộ, tỷ lệ 1,87%.

## **1. Chia theo vùng, khu vực**

### ***a) Khu vực thành thị:***

- Tổng số hộ dân cư: 108.802 hộ.
- Số hộ nghèo: 679 hộ, tỷ lệ 0,62%.
- Số hộ cận nghèo: 1.041 hộ, tỷ lệ 0,96 %.

### ***b) Khu vực nông thôn***

- Tổng số hộ dân cư: 435.354 hộ.
- Số hộ nghèo: 12.915 hộ, tỷ lệ 2,97 %.
- Số hộ cận nghèo: 9.125 hộ, tỷ lệ 2,10 %.

## **2. Chia theo vùng, miền**

### ***a) Đồng bằng, hải đảo***

- Tổng số hộ dân cư: 312.693 hộ.
- Số hộ nghèo: 4.120 hộ, tỷ lệ 1,32 %.
- Số hộ cận nghèo: 3.715 hộ, tỷ lệ 1,19 %.

### ***b) Miền núi***

- Tổng số hộ dân cư: 231.463 hộ.
- Tổng số hộ nghèo: 9.474 hộ, tỷ lệ 4,09 %.
- Tổng số hộ cận nghèo: 6.451 hộ, tỷ lệ 2,79 %.

## **3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản**

- Hộ nghèo thiếu hụt chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản: Việc làm: 5.358 hộ, tỷ lệ 39,41%; người phụ thuộc trong hộ gia đình: 4.533 hộ, tỷ lệ 33,35%; dinh dưỡng: 1.063 hộ, tỷ lệ 7,82%; bảo hiểm y tế: 8.277 hộ, tỷ lệ 60,89 %; trình độ giáo dục của người lớn: 2.146 hộ, tỷ lệ 15,79%; tình trạng đi học ở trẻ em: 412 hộ, tỷ lệ 3,03%; chất lượng nhà ở: 2.692 hộ, tỷ lệ 19,80%; diện tích nhà ở bình quân đầu người: 2.086 hộ, tỷ lệ 15,35%; nguồn nước sinh hoạt: 2.184 hộ, tỷ lệ 16,07%; nhà tiêu hợp vệ sinh: 6.088 hộ, tỷ lệ 44,78%; sử dụng dịch vụ viễn thông: 7.555 hộ, tỷ lệ 55,58%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 5.285 hộ, tỷ lệ 38,68%.

- Hộ cận nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: Việc làm: 3.166 hộ, tỷ lệ 31,14%; người phụ thuộc trong hộ gia đình: 2.249 hộ, tỷ lệ 22,12%; dinh dưỡng: 618 hộ, tỷ lệ 6,08%; bảo hiểm y tế: 5.805 hộ, tỷ lệ 57,10%; trình độ giáo dục của người lớn: 782 hộ, tỷ lệ 7,69%; tình trạng đi học ở trẻ em: 104 hộ, tỷ lệ 1,02%; chất lượng nhà ở: 786 hộ, tỷ lệ 7,73%; diện tích nhà ở bình quân đầu

người: 850 hộ, tỷ lệ 8,36%; nguồn nước sinh hoạt: 546 hộ, tỷ lệ 5,37%; nhà tiêu hợp vệ sinh: 2.344 hộ, tỷ lệ 23,06%; sử dụng dịch vụ viễn thông: 2.181 hộ, tỷ lệ 21,45%; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: 826 hộ, tỷ lệ 8,13%.

#### **4. Hộ nghèo, cận nghèo theo nhóm đối tượng**

##### **a) Hộ nghèo:**

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 8.747 hộ, tỷ lệ 64,34% so với tổng số hộ nghèo, tỷ lệ 6,59% so với tổng hộ dân tộc thiểu số.

- Hộ nghèo không có khả năng lao động: 5.626 hộ, tỷ lệ 41,39% so với tổng số hộ nghèo.

- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 47 hộ, tỷ lệ 0,35% so với tổng số hộ nghèo.

##### **b) Hộ cận nghèo**

- Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 5.615 hộ, tỷ lệ 55,23% so với tổng số cận hộ nghèo, tỷ lệ 4,23% so với tổng hộ dân tộc thiểu số.

- Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 2.602 hộ, tỷ lệ 25,60% so với tổng số cận hộ nghèo.

- Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng: 37 hộ, tỷ lệ 0,36% so với tổng số hộ cận nghèo.

#### **5. Hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo**

##### **a) Hộ nghèo:**

Không có đất sản xuất: 2.294 hộ; không có vốn sản xuất, kinh doanh: 2.894 hộ; không có lao động: 5.571 hộ; không có công cụ/ phương tiện sản xuất: 1.544 hộ; không có kiến thức về sản xuất: 2.111 hộ; không có kỹ năng lao động, sản xuất: 3.189 hộ; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 4.020 hộ; nguyên nhân khác: 1.102 hộ.

##### **b) Hộ cận nghèo:**

Không có đất sản xuất: 1.797 hộ; không có vốn sản xuất, kinh doanh: 2.556 hộ; không có lao động: 2.315 hộ; không có công cụ/ phương tiện sản xuất: 1.074 hộ; không có kiến thức về sản xuất: 1.757 hộ; không có kỹ năng lao động, sản xuất: 2.339 hộ; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 3.114 hộ; nguyên nhân khác: 740 hộ.

#### **6. Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo**

- Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo: 9.561 trẻ. Trong đó: Có 4.793 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 1.941 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 214 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

- Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo: 9.523 trẻ. Trong đó: Có 4.551 trẻ thiếu hụt về bảo hiểm y tế; 1.543 trẻ thiếu hụt về dinh dưỡng; 105 trẻ thiếu hụt về tình trạng đi học.

*(Chi tiết đối với từng địa phương theo Phụ lục: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09.a, 09.b, 10, 11 đính kèm).*

Kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Quốc gia về Giảm nghèo (Bộ NN&MT);
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh (QĐ số 823/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh);
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, NNMT, CNXD, NC;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX<sub>VHTin</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Tâm Hiến**